

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DTN
- Địa chỉ các trụ sở:** Tổ dân phố Nông Lâm – Phường Quyết Thắng - Tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://tuaf.edu.vn>
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** Website: <https://tuaf.edu.vn> và <https://tuyensinh.tuaf.edu.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0965808518 - 0965809518
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**
<https://tuyensinh.tuaf.edu.vn/>
<https://tuaf.edu.vn/danh-sach-bai-viet/ba-cong-khai>
Website: tuaf.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- + Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, nhà trường tuyển sinh theo **05 phương thức** sau:

TT	Phương thức tuyển sinh	Mã xét tuyển
1	Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	100
2	Xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung học phổ thông	200
3	Xét tuyển kết quả đánh giá đầu vào đại học bằng hình thức thi trên máy tính (V-SAT)	417
4	Xét tuyển thẳng	301
5	Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học	500

Các phương thức tuyển sinh sử dụng chung những tổ hợp xét tuyển sau:

1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00);
2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01);
3. Toán, Vật lý, Sinh học (A02);
4. Toán, Lịch sử, Địa lý (A07);
5. Toán, Hóa học, Sinh học (B00);
6. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08);
7. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00);
8. Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01);
9. Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02);
10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03);
11. Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04);
12. Ngữ văn, Hóa học, Sinh học (C08);
13. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01);
14. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07);
15. Ngữ văn, Vật lý, GDKTPL (X58);
16. Ngữ văn, Địa lý, GDKTPL (X74);

2.1. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 bao gồm cả thí sinh liên thông cao đẳng lên đại học chính quy, được áp dụng cho tất cả các mã tuyển sinh năm 2026 của Trường. Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm 03 môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 tương ứng với tổ hợp đăng ký.

2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung học phổ thông

Áp dụng với tất cả các mã tuyển sinh năm 2026, điểm xét tuyển dựa trên điểm trung bình môn học cả năm của lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có), thí sinh phải tốt nghiệp THPT và đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Xét tuyển kết quả đánh giá đầu vào đại học bằng hình thức thi trên máy tính (V-SAT)

Áp dụng với tất cả các mã tuyển sinh năm 2026 đối với thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá V-SAT từ 225 điểm trở lên.

2.4. Xét tuyển thẳng

Áp dụng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể như sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2026 được xét tuyển thẳng vào ngành thí sinh đăng ký theo chỉ tiêu phân bổ của ĐHNL.

- Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2026 được xét tuyển thẳng vào các ngành theo danh mục thông báo của ĐHNL.

* Đối với học sinh quốc tế và học sinh Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp THPT các trường quốc tế tại Việt Nam:

+ *Đối với học sinh quốc tế:*

- Đã tốt nghiệp THPT;
- Có sức khỏe;
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại;
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà).

+ *Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:*

- Đã tốt nghiệp THPT;
- Có điểm kết quả học tập THPT từ đạt điểm D trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo tổ hợp môn: Toán – Anh – Khoa học hoặc Toán – Anh và 1 môn tự chọn khác) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

2.5. Xét tuyển dự bị đại học

Thí sinh đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng dự bị đại học tại các trường Dự bị Đại học dân tộc thực hiện theo quy định của Đại học Thái Nguyên và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Nhà trường sẽ xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh theo kế hoạch và quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* **Lưu ý:** Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT, ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào áp dụng cho các chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh được quy định như sau:

- Đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT (hoặc trung học nghề) từ năm 2026: Tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) phải đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026: Căn cứ yêu cầu bảo đảm chất lượng, Nhà trường sẽ xác định và công bố ngưỡng đầu vào cụ thể trước thời gian kết thúc đăng ký dự tuyển.

- Quy định mức điểm tối thiểu 15,00 điểm không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Quy tắc quy đổi điểm xét tuyển và điểm trúng tuyển

Để đảm bảo công bằng, điểm xét tuyển (ĐXT) và điểm trúng tuyển của tất cả các phương thức đều được quy đổi về cùng thang điểm 30. Không có sự chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp trong cùng một ngành. Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

3.2.1. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm 03 môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 tương ứng với tổ hợp xét tuyển.

$$\mathbf{ĐXT = M_1 + M_2 + M_3 + Đ_{UT}}$$

Trong đó:

+ M_1, M_2, M_3 là điểm thi THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển.

+ $Đ_{UT}$ là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có). Điểm ưu tiên là mức điểm được Nhà nước quy định dành cho các thí sinh thuộc các đối tượng và khu vực nhất định và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập trong học bạ THPT

- **Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026:**

Điểm xét tuyển được tính trên cơ sở tổng điểm trung bình môn của từng môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

$$\mathbf{ĐXT = Điểm TB_{môn 1} + Điểm TB_{môn 2} + Điểm TB_{môn 3} + Đ_{UT}}$$

Trong đó:

+ Điểm trung bình môn ($Điểm TB_{môn i}$) được tính trên cơ sở điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của từng môn thuộc tổ hợp xét tuyển, theo công thức sau:

$$\mathbf{Điểm TB_{môn i} = (Điểm TB_{môn i} lớp 10 \times 1 + Điểm TB_{môn i} lớp 11 \times 1 + Điểm TB_{môn i} lớp 12 \times 2) / 4}$$

Trường hợp thí sinh sử dụng kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển mà không học đủ một môn trong tổ hợp xét tuyển trong 06 học kỳ do lựa chọn môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Nhà trường được sử dụng môn học khác có nội dung gần, phù hợp với yêu cầu của ngành/chương trình đào tạo để thay thế.

- Đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2026:

Điểm xét tuyển được tính trên cơ sở điểm trung bình lớp 12 của từng môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

$$ĐXT = \text{Điểm } TB_{môn 1} + \text{Điểm } TB_{môn 2} + \text{Điểm } TB_{môn 3} + Đ_{UT}$$

3.2.3. Xét tuyển theo điểm V-SAT

+ Điểm xét tuyển được tính trên cơ sở điểm thi V-SAT của từng môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

$$ĐXT = (\text{Điểm V-SAT}_{môn 1} + \text{Điểm V-SAT}_{môn 2} + \text{Điểm V-SAT}_{môn 3})/15 + Đ_{UT}$$

3.2.4. Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ

IELTS		TOEFL iBT tương đương	VSTEP (Bậc/Điểm)	Tiếng Trung HSK	Điểm quy đổi xét tuyển (Thang 10)
Mức điểm	Điều kiện bổ sung				
5.0	Tất cả kỹ năng ≥ 5.0	35-45	Bậc 3 (B1) (4.5 – 5.0)	HSK4 (180 – 199)	6
5.0	Ít nhất 2 kỹ năng ≥ 5.5	46-52	Bậc 3 (B1) (5.5 – 5.9)	HSK4 (200 – 209)	7
5.5	Tất cả kỹ năng ≥ 5.5	53-59	Bậc 3 (B1) (6.0 – 6.4)	HSK4 (210 – 219)	8
5.5	Ít nhất 2 kỹ năng ≥ 6.0	60-64	Bậc 4 (B2) (6.5 – 6.9)	HSK5 (180 – 209)	9
≥ 6.0	Không kỹ năng nào <5.5	≥ 65	\geq Bậc 4 (≥ 7.0)	HSK5 (≥ 210)	10

4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
1	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	40	- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả điểm thi THPT năm 2026 (Tổ hợp A00, A01, A02, A07, B00, B08, C00, C01, C02, C03,
2	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	100	
3	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	45	
4	7640101	Thú y	7640101	Thú y	200	
5	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	75	
6	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	40	
7	7480201	Công nghệ thông tin (CN: Công nghệ và đổi mới sáng tạo, CN: Trí tuệ nhân tạo)	7480201	Công nghệ thông tin	120	

8	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	40	C04, C08, D01, D07, X58, X74,) - Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT; - Phương thức 3: Xét tuyển kết quả đánh giá đầu vào đại học bằng hình thức thi trên máy tính (V-SAT)- - Phương thức 4: Xét tuyển thẳng - Phương thức 5: Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học
9	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	50	
10	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	40	
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	90	
12	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50	
13	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	40	
14	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	70	
15	7340301	Tài chính – Kế toán	7340301	Tài chính – Kế toán	70	
16	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	40	
17	7320205	Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin	40	
18	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	35	
19	7540101_CTTT	Công nghệ thực phẩm	7540101_CTTT	Công nghệ thực phẩm	40	
20	7440301_CTTT	Khoa học và Quản lý môi trường	7440301_CTTT	Khoa học và Quản lý môi trường	35	
21	7810204_CTTT	Quản lý du lịch quốc tế	7810204_CTTT	Quản lý du lịch quốc tế	30	
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	150	
23	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	60	

* Năm 2026, trường Đại học Nông Lâm sẽ dành một số chỉ tiêu để tuyển sinh tại Phân hiệu ĐHTN tại Hà Giang và Phân hiệu ĐHTN tại Điện Biên.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên **không quy định** mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

5.2. Điểm cộng

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với các thí sinh: được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

a) *Điểm thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế này; mức điểm thưởng từ 0 - 3,00 điểm theo thang điểm 30;

b) *Điểm xét thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; mức điểm xét thưởng từ 0 - 1,50 điểm theo thang điểm 30;

c) *Điểm khuyến khích* dành cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hợp lệ nhưng không sử dụng để quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển. Mức điểm khuyến khích tối đa là 1,50 điểm theo thang điểm 30, quy định cụ thể như sau:

IELTS		TOEFL iBT tương đương	VSTEP (Bậc/Điểm)	Tiếng Trung HSK	Điểm khuyến khích (Thang điểm 30)
Mức điểm	Điều kiện bổ sung				
5.0	Tất cả kỹ năng \geq 5.0	35-45	Bậc 3 (B1) (4.5 – 5.0)	HSK4 (180 – 199)	+ 0,50 điểm
5.0	Ít nhất 2 kỹ năng \geq 5.5	46-52	Bậc 3 (B1) (5.5 – 5.9)	HSK4 (200 – 209)	+ 0,75 điểm
5.5	Tất cả kỹ năng \geq 5.5	53-59	Bậc 3 (B1) (6.0 – 6.4)	HSK4 (210 – 219)	+ 1,00 điểm
5.5	Ít nhất 2 kỹ năng \geq 6.0	60-64	Bậc 4 (B2): (6.5 – 6.9)	HSK5 (180 – 209)	+ 1,25 điểm
\geq 6.0	Không kỹ năng nào $<$ 5.5	\geq 65	\geq Bậc 4 (\geq 7.0)	HSK5 (\geq 210)	+ 1,50 điểm

5.3. Các thông tin khác

- Trường Đại học Nông Lâm xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng (NV) đã đăng ký (NV1 là ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng theo ngành đào tạo của Trường và chỉ trúng tuyển 01 nguyện vọng ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Điểm xét tuyển sẽ lấy theo ngành từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường Đại học Nông Lâm xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kế hoạch của Đại học Thái Nguyên.

Thời gian dự kiến tuyển sinh như sau:

TT	Phương thức	Nội dung	Thời gian	
			Đợt 1	Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)
1	Xét tuyển thẳng	Nhận hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	Trước 17 giờ ngày 20/6/2026	
		Xét tuyển thẳng và thông báo kết quả cho thí sinh Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển	Ngày 30/06/2026	

		xét tuyển thẳng lên Hệ thống		
		Thí sinh xét tuyển thẳng đăng ký NVXT trên Hệ thống	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
		Thí sinh xác nhận nhập học	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Thí sinh thực hiện đăng ký NVXT trên Hệ thống	Từ ngày 2/7 đến 17 giờ ngày 14/7/2026	
		Thí sinh xác nhận nhập học	17h00 ngày 21/8/2026	
3	Phương thức sử dụng kết quả đánh giá đầu vào đại học (V-SAT)	Thí sinh thực hiện đăng ký NVXT trên Hệ thống	Từ ngày 2/7 đến 17 giờ ngày 14/7/2026	
		Thí sinh xác nhận nhập học	17h00 ngày 21/8/2026	
4	Xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung học phổ thông	Nhận hồ sơ xét tuyển	Trước ngày 01/7/2026	Từ 22/8/2026
		Thí sinh thực hiện đăng ký NVXT trên Hệ thống	Từ ngày 2/7 đến 17 giờ ngày 14/7/2026	
		Thí sinh xác nhận nhập học	17h00 ngày 21/8/2026	

- Hình thức tuyển sinh: Trực tiếp và trực tuyến.

+ Với xét tuyển thẳng và dự bị: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo thông báo của Trường Đại học Nông Lâm.

+ Với xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Thí sinh đăng ký theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại các trường THPT hoặc các điểm thu nhận hồ sơ;

+ Đối với xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT: Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

- Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn> và làm theo hướng dẫn.

- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Nông Lâm, Tổ dân phố Nông Lâm, Phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

* Lưu ý: Thí sinh nộp hồ sơ theo phương thức nào cũng phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ theo thời gian quy định.

* **Đối với hồ sơ lưu học sinh quốc tế:** Nhận hồ sơ online hoặc trực tiếp tại văn phòng Chương trình tiên tiến (khu hành chính B). Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký
- Bản sao Hộ chiếu/ Chứng minh thư của nước sở tại
- Bản sao Bằng THPT và bảng điểm/ học bạ
- Bản sao Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khám sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khai sinh
- Thư giới thiệu (nếu có)

7. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy chế hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;
- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;
- Các mức điểm ưu tiên được quy định nên trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác nhau thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên theo quy định}$$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (Xét tuyển, thi tuyển)

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường Đại học Nông Lâm cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của Nhà nước và theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Hệ đại trà: Từ 18.000.000 đồng đến 21.900.000 đồng/năm.
 - Chương trình tiên tiến quốc tế: 28.900.000 đồng/năm.
- Lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước.

10.2. Thông tin về học bổng

Sinh viên trúng tuyển sẽ được xét duyệt để nhận các khoản học bổng gồm: Học bổng thủ khoa đầu vào; học bổng doanh nghiệp; học bổng khuyến khích học tập theo quy định của Nhà nước và nhiều loại học bổng khác.

10.3. Chương trình thực tập nghề tại nước ngoài

Sinh viên trúng tuyển vào Trường sẽ được tham gia vào Chương trình thực tập nghề hưởng lương tại nước ngoài: gồm các nước: Nhật Bản, Israel; Mỹ; Đan Mạch, Na Uy, Đài Loan, Hàn Quốc, Đức...

- Thời gian mỗi chương trình: Từ 6 tháng đến 12 tháng;
- Sinh viên có thể tham gia nhiều lần trong 4 năm học;
- Quyền lợi của sinh viên tham gia chương trình:
 - + Đảm bảo ngoại ngữ tốt (nghe, nói và làm việc tốt với chuyên gia nước ngoài);
 - + Phát triển toàn diện về tư duy và kỹ năng làm việc;
 - + Có tài chính tích lũy (từ 100-200 triệu đồng);
 - + 100% được hỗ trợ kết nối việc làm sau khi ra trường;
 - + Được hỗ trợ tìm học bổng sau đại học.

* Đối với các chương trình tiên tiến quốc tế: Thí sinh trúng tuyển vào chương trình sẽ được đánh giá năng lực tiếng Anh để phân lớp. Các thí sinh sẽ được học 01 năm tiếng Anh trước khi chuyển sang học chuyên môn.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	7620105	Chăn nuôi thú y	7620105		100	24	13	15/30	30	1	15/30
2	7420201	Công nghệ sinh học	7420201		100	12	4	15/30	15	2	15/30
3	7480201	Công nghệ thông tin (chuyên ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo)	7480201		100	10	0	15/30	15	2	15/30
4	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101		100	14	7	15/30	20	1	15/30
5	7905419	Công nghệ thực phẩm (CTTT)	7905419		100	10	1	16/30	15	0	15/30
6	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		100	12	3	15/30	15	0	15/30
7	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002		100	10	0	15/30	10	0	15/30
8	7620110	Khoa học cây trồng	7620110		100	12	1	15/30	15	2	15/30
9	7440301	Khoa học môi trường	7440301		100	12	1	15/30	15	0	15/30
10	7904492	Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	7904492		100	10	2	16/30	10	0	15/30
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120		100	10	0	15/30	15	0	15/30
12	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115		100	12	0	15/30	15	0	15/30
13	7906425	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	7906425		100	10	0	16/30	15	0	15/30
14	7620205	Lâm sinh	7620205		100	10	0	15/30	15	0	15/30
15	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201		100	0	0	0	30	0	15/30
16	7620101	Nông nghiệp Công nghệ cao	7620101		100	12	1	15/30	25	0	15/30
17	7850103	Quản lý đất đai	7850103		100	16	13	15/30	30	1	15/30
18	7810204	Quản lý du lịch quốc tế (CTTT)	7810204		100	10	1	16/30	10	0	15/30
19	7310110	Quản lý kinh tế	7310110		100	0	0	0	25	0	15/30
20	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109		100	10	1	15/30	15	1	15/30

21	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211		100	12	0	15/30	10	1	15/30
22	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101		100	12	14	15/30	10	0	15/30
23	7320205	Quản lý thông tin	7320205		100	10	2	15/30	15	0	15/30
24	7340301	Tài chính - Kế toán	7340301		100	16	0	15/30	30	0	15/30
25	7640101	Thú y	7640101		100	24	24	15/30	40	3	15/30
26	7620105	Chăn nuôi thú y	7620105		200	60	77	15/30	40	85	15/30
27	7420201	Công nghệ sinh học	7420201		200	30	8	15/30	15	15	15/30
28	7480201	Công nghệ thông tin (chuyên ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo)	7480201		200	25	16	15/30	60	77	15/30
29	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101		200	35	32	15/30	30	49	15/30
30	7905419	Công nghệ thực phẩm (CTTT)	7905419		200	25	0	16/30	15	4	15/30
31	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		200	30	4	15/30	15	9	15/30
32	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002		200	25	5	15/30	15	5	15/30
33	7620110	Khoa học cây trồng	7620110		200	30	10	15/30	15	5	15/30
34	7440301	Khoa học môi trường	7440301		200	30	2	15/30	15	6	15/30
35	7904492	Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	7904492		200	25	3	16/30	15	0	15/30
36	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120		200	25	2	15/30	15	4	15/30
37	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115		200	30	20	15/30	15	17	15/30
38	7906425	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	7906425		200	25	2	16/30	15	0	15/30
39	7620205	Lâm sinh	7620205		200	25	27	15/30	15	15	15/30
40	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201		200	0	0	0	30	128	15/30
41	7620101	Nông nghiệp Công nghệ cao	7620101		200	30	17	15/30	30	22	15/30
42	7850103	Quản lý đất đai	7850103		200	40	52	15/30	35	45	15/30
43	7810204	Quản lý du lịch quốc tế (CTTT)	7810204		200	25	1	16/30	10	5	15/30
44	7310110	Quản lý kinh tế	7310110		200	0	0	0	25	20	15/30
45	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109		200	25	3	15/30	15	1	15/30
46	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211		200	30	18	15/30	30	11	15/30

47	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101		200	30	14	15/30	30	25	15/30
48	7320205	Quản lý thông tin	7320205		200	25	7	15/30	15	13	15/30
49	7340301	Tài chính - Kế toán	7340301		200	40	54	15/30	30	35	15/30
50	7640101	Thú y	7640101		200	60	74	15/30	130	170	15/30
51	7620105	Chăn nuôi thú y	7620105		301	24	0	50/150	20	0	15/30
52	7420201	Công nghệ sinh học	7420201		301	12	0	50/150	5	0	15/30
53	7480201	Công nghệ thông tin (chuyên ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo)	7480201		301	10	0	50/150	5	0	15/30
54	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101		301	14	0	50/150	5	0	15/30
55	7905419	Công nghệ thực phẩm (CTTT)	7905419		301	10	0	50/150	5	0	15/30
56	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		301	12	0	50/150	5	0	15/30
57	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002		301	10	0	50/150	5	0	15/30
58	7620110	Khoa học cây trồng	7620110		301	12	0	50/150	5	0	15/30
59	7440301	Khoa học môi trường	7440301		301	12	0	50/150	5	0	15/30
60	7904492	Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	7904492		301	10	0	50/150	5	0	15/30
61	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120		301	10	0	50/150	5	0	15/30
62	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115		301	12	0	50/150	5	0	15/30
63	7906425	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	7906425		301	10	0	50/150	5	0	15/30
64	7620205	Lâm sinh	7620205		301	10	0	50/150	10	0	15/30
65	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201		301	0	0	0	15	0	15/30
66	7620101	Nông nghiệp Công nghệ cao	7620101		301	12	0	50/150	10	0	15/30
67	7850103	Quản lý đất đai	7850103		301	16	0	50/150	5	0	15/30
68	7810204	Quản lý du lịch quốc tế (CTTT)	7810204		301	10	0	50/150	5	0	15/30
69	7310110	Quản lý kinh tế	7310110		301	0	0	0	5	0	15/30
70	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109		301	10	0	50/150	5	0	15/30
71	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211		301	12	0	50/150	5	0	15/30
72	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101		301	12	0	50/150	5	0	15/30

		trường									
73	7320205	Quản lý thông tin	7320205		301	10	0	50/150	5	0	15/30
74	7340301	Tài chính - Kế toán	7340301		301	16	0	50/150	5	0	15/30
75	7640101	Thú y	7640101		301	24	0	50/150	5	0	15/30
76	7620105	Chăn nuôi thú y	7620105		416	24	0	50/150	10	0	15/30
77	7420201	Công nghệ sinh học	7420201		416	12	0	50/150	5	0	15/30
78	7480201	Công nghệ thông tin (chuyên ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo)	7480201		416	10	0	50/150	5	0	15/30
79	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101		416	14	0	50/150	5	0	15/30
80	7905419	Công nghệ thực phẩm (CTTT)	7905419		416	10	0	50/150	5	0	15/30
81	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		416	12	0	50/150	5	0	15/30
82	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002		416	10	0	50/150	5	0	15/30
83	7620110	Khoa học cây trồng	7620110		416	12	0	50/150	5	0	15/30
84	7440301	Khoa học môi trường	7440301		416	12	0	50/150	5	0	15/30
85	7904492	Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	7904492		416	10	0	50/150	5	0	15/30
86	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120		416		0	50/150	5	0	15/30
87	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115		416	12	0	50/150	5	0	15/30
88	7906425	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	7906425		416	10	0	50/150	5	0	15/30
89	7620205	Lâm sinh	7620205		416	10	0	50/150	5	0	15/30
90	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201		416	10	0	50/150	15	0	15/30
91	7620101	Nông nghiệp Công nghệ cao	7620101		416	12	0	50/150	5	0	15/30
92	7850103	Quản lý đất đai	7850103		416	16	0	50/150	5	0	15/30
93	7810204	Quản lý du lịch quốc tế (CTTT)	7810204		416	10	0	50/150	5	0	15/30
94	7310110	Quản lý kinh tế	7310110		416	10	0	50/150	5	0	15/30
95	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109		416	10	0	50/150	5	0	15/30
96	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211		416	12	0	50/150	5	0	15/30
97	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101		416	12	0	50/150	5	0	15/30

98	7320205	Quản lý thông tin	7320205		416	10	0	50/150	5	0	15/30
99	7340301	Tài chính - Kế toán	7340301		416	16	0	50/150	5	0	15/30
100	7640101	Thú y	7640101		416	24	0	50/150	5	0	15/30

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CHÍNH QUY

1. Đối tượng tuyển sinh

1.1. Liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học

Người dự tuyển đào tạo liên thông trình độ đại học phải đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

1.2. Liên thông đối với người đã tốt nghiệp đại học

Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của ngành khác theo quy định tại Điều 19 của Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021 và đáp ứng các điều kiện tuyển sinh theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức tuyển sinh hệ liên thông từ trung cấp, cao đẳng

a) Điều kiện tham gia xét tuyển

- Thí sinh có Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thí sinh có Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Phương thức xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT

* Điều kiện đảm bảo chất lượng

Thí sinh phải có tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 THPT (hoặc trong chương trình học văn hóa ở giai đoạn đào tạo trung cấp, cao đẳng) theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 15.0 điểm.

* Tổ hợp xét tuyển

Các tổ hợp xét tuyển hệ liên thông theo kết quả ghi trong học bạ THPT

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển)
1	Khoa học cây trồng	7620110	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00); 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01); 3. Toán, Vật lý, Sinh học (A02); 4. Toán, Lịch sử, Địa lý (A07); 5. Toán, Hóa học, Sinh học (B00);
2	Chăn nuôi	7620105	
3	Lâm sinh	7620205	
4	Thú y	7640101	
5	Quản lý đất đai	7850103	
6	Khoa học môi trường	7440301	
7	Công nghệ thông tin (CN: Công nghệ và đổi mới sáng	7480201	

	ạo, CN: Trí tuệ nhân tạo)		6. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08);
8	Công nghệ sinh học	7420201	7. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00);
9	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	8. Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01);
10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	9. Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02);
11	Công nghệ thực phẩm	7540101	10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03);
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	11. Ngữ văn, Hóa học, Sinh học (C08);
13	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109	12. Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04);
14	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	13. Ngữ văn, Vật lý, GDKTPL (X58);
15	Tài chính – Kế toán	7340301	14. Ngữ văn, Địa lý, GDKTPL (X74);
16	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	15. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01);
17	Quản lý thông tin	7320205	16. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07);
18	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002	
19	Công nghệ thực phẩm	7540101_CTTT	
20	Khoa học và Quản lý môi trường	7440301_CTTT	
21	Quản lý du lịch quốc tế	7810204_CTTT	
22	Ngôn ngữ Anh	7220201	
23	Quản lý kinh tế	7310110	

*** Hồ sơ xét tuyển**

- Phiếu đăng ký xét tuyển.
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (có công chứng).
- Bản sao Học bạ THPT (có công chứng).
- Bản sao bằng tốt nghiệp, bằng điểm trung cấp (cao đẳng) có công chứng.
- Bản sao giấy khai sinh.
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên đối tượng khu vực (nếu có).
- 02 phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của thí sinh.
- 04 ảnh 4x6cm (mặt sau ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh).

c) Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập trung cấp, cao đẳng và đại học.

*** Nguyên tắc xét tuyển**

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập toàn khóa giai đoạn trung cấp, cao đẳng (hoặc đại học) được ghi trong bằng điểm được cấp kèm với bằng tốt nghiệp của thí sinh, cụ thể:

- Xét theo kết quả điểm trung bình chung toàn khóa học, cụ thể điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm TBC toàn khóa} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

3.2. Phương thức tuyển sinh đối với đối tượng đã có bằng đại học (Văn bằng 2)

a) Đối tượng dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp

- Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

Đối với sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học, được sử dụng giấy xác nhận tốt nghiệp (hoặc công nhận tốt nghiệp đại học) của trường đại học để thay thế cho bằng đại học, khi nộp hồ sơ dự tuyển, đến ngày xét phải có bằng tốt nghiệp đại học.

b) Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập của chương trình đại học thứ nhất

- Xét theo kết quả trung bình chung tích lũy khối kiến thức giáo dục đại cương được ghi trong bảng điểm toàn khóa.

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học + Điểm ưu tiên (nếu có)

Ghi chú: Điểm trung bình chung tích lũy; Điểm tích lũy HP: Xét theo thang điểm 10 hoặc thang điểm 4 (Điểm TC)

Điều kiện đảm bảo chất lượng:

Điểm TBC tích lũy ≥ 10.0 (theo thang điểm 10)

Điểm TBC tích lũy ≥ 4.0 (theo thang điểm 4)

Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- 01 phiếu đăng ký dự thi
- 01 sơ yếu lý lịch, có dán ảnh, có xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thường trú.
- 02 bản sao Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất (có công chứng).
- 02 bản sao bảng điểm toàn khóa đại học thứ nhất (có công chứng).
- 02 ảnh cỡ 4x6 và 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ nhận thông báo của Trường Đại học Nông Lâm.
- Các giấy tờ được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có).

3.4. Chỉ tiêu dự kiến

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Khoa học cây trồng	7620110	5	
2	Chăn nuôi	7620105	5	
3	Lâm sinh	7620205	10	
4	Thú y	7640101	5	
5	Quản lý đất đai	7850103	10	
6	Khoa học môi trường	7440301	5	

7	Công nghệ thông tin (CN: Công nghệ và đổi mới sáng tạo, CN: Trí tuệ nhân tạo)	7480201	5	
8	Công nghệ sinh học	7420201	5	
9	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	5	
10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	5	
11	Công nghệ thực phẩm	7540101	5	
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	5	
13	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109	5	
14	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	10	
15	Tài chính – Kế toán	7340301	5	
16	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	5	
17	Quản lý thông tin	7320205	5	
18	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002	5	
19	Ngôn ngữ Anh	7220201	10	
20	Quản lý kinh tế	7310110	10	
Tổng			125	

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TS. Trần Hải Đăng
ĐT: 0988398299
Email: tranhaidang@tuaf.edu.vn

PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang